

Số: **49** /2016/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **10** tháng **10** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục và phân cấp quản lý tuyến đường thủy
nội địa trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét – địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 17/2013/TT-BGTVT ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 70/2014/TT-BGTVT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2346/TTr-SGTVT ngày 19 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục và phân cấp quản lý tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Trách nhiệm của sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thị xã:

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thị xã (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), tổ chức quản lý, khai thác sử dụng và bảo trì các tuyến đường thủy nội địa do cấp tỉnh quản lý; đảm bảo an toàn giao thông đường thủy theo quy định pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp các sở, ngành tỉnh tổ chức quản lý, khai thác sử dụng và bảo trì các tuyến đường thủy nội địa được phân cho cấp huyện quản lý nhằm đảm bảo an toàn giao thông đường thủy theo quy định pháp luật.

3. Các sở, ngành tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình phối hợp Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý, khai thác sử dụng và bảo trì các tuyến đường thủy nội địa theo Danh mục được ban hành đảm bảo an toàn giao thông đường thủy theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2016 và thay thế Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Danh mục tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và phân cấp quản lý.

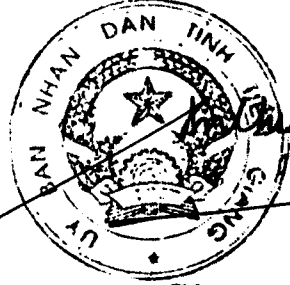
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. /s/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH /s/

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng Thông tin điện tử, Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP Nguyễn Hữu Đức,
Các phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn. /s/


/s/ *Phạm Anh Tuấn*

DANH MỤC VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4-9 /2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số: 106 tuyến đường thủy nội địa										
A CẤP TỈNH QUẢN LÝ (Gồm 37 tuyến sông, kênh, rạch)										
1	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ngã 3 Rạch Ruộng và Rạch Mướp (xã Tân Hưng – H.Cái Bè)	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hậu Mỹ Bắc B – H.Cái Bè)	21,50				21,50		Đi dọc ĐH.82
2	Rạch Ruộng	Sông Cái Cối (xã Tân Thanh – H.Cái Bè)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (xã Tân Hưng – H. Cái Bè)	3,72				3,72		
3	Sông Cái Cối	Sông Tiên (xã Mỹ Lương – H.Cái Bè)	Nhánh Cồn Qui, Sông Tiên (xã Tân Thanh – H.Cái Bè)	20,80			20,80			
4	Kênh Cỏ Cò	Sông Cái Cối (xã An Thái Đông – H.Cái Bè)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Lợi B – H.Cái Bè)	11,00				11,00		Đoạn cuối đi dọc ĐH.79
5	Sông Cái Thia (sông Mỹ Đức Tây)	Sông Cái Cối (xã Mỹ Lương – H.Cái Bè)	Rạch Mương Điều – cầu Mương Điều DT.861 (xã Mỹ Lợi A – H.Cái Bè)	9,60				9,60		
6	Kênh 5	Rạch Mương Điều - cầu	Ngã 6 kênh	9,60				9,60		Đi dọc

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Mương Điều – ĐT.861 (xã Mỹ Lợi A – H.Cái Bè)	(xã Mỹ Trung – H.Cái Bè)							ĐT.861
7	Kênh 6 – Bàng Lăng (có đoạn Rạch Ông Vẽ)	Sông Mỹ Thiện (xã Mỹ Đức Đông – H.Cái Bè)	Kênh Hai Hạt (xã Hậu Mỹ Bắc B – H.Cái Bè)	21,20				21,20		Đi dọc ĐH.77 và ĐH.73
8	Sông Mỹ Thiện	Sông Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông – H.Cái Bè)	Kênh 28 (xã Thiện Trung – H.Cái Bè)	13,50					13,50	
9	Sông Trà Lọt	Sông Tiền (xã Hòa Khánh – H. Cái Bè)	Ngã 4 Kênh 28 – Kênh 7 (xã Hòa Khánh – H.Cái Bè)	6,29				6,29		
10	Kênh 7 (có nhánh phụ ngã 4 Thông Lưu)	Ngã 4 Kênh 28 và Sông Trà Lọt (xã Hòa Khánh – H.Cái Bè)	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hậu Mỹ Bắc B – H.Cái Bè)	18,28				18,28		
11	Rạch Bà Đắc (có đoạn Kênh Mới)	Kênh 28 (sông Cái Bè) (xã Đông Hòa Hiệp – H.Cái Bè)	Rạch Bưng Chang – ĐH.71 Chợ Giồng (xã Hội Cư – H.Cái Bè)	6,05				6,05		
12	Kênh 8	Rạch Bưng Chang – ĐH.71 Chợ Giồng (xã Hội Cư – H.Cái Bè)	Kênh 7 – cầu Một Thước ĐT.869 (xã Hậu Mỹ Bắc A – H.Cái Bè)	11,58				11,58		
13	Kênh Đường Nước (có đoạn sông Bà Tôn)	Sông Lưu (sông Phú An) (xã Mỹ Thành Nam – H.Cai Lậy)	Ngã 5 Kênh 10 (xã Phú Nhuận – H.Cai Lậy)	6,00				6,00		
14	Kênh 10	Ngã 5 Kênh Đường Nước (xã Phú Nhuận – H.Cai Lậy)	Ngã 5 Kênh Hai Hạt – kênh Tám Thước (xã Thạnh Lộc)	11,61				11,61		Đi dọc ĐH.66

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Lậy)	- H.Cai Lậy)							
15	Sông Lưu (sông Phú An, có nhánh sông Cái Bè)	Ngã 3 Kênh 28 (sông Cái Bè), (TT. Cái Bè - H.Cái Bè)	Ngã 3 Rạch Ban Dày - kênh Cả Chuối (xã Phú Nhuận - H.Cai Lậy)	13,11				13,11		
16	Sông Ba Rài	Nhánh sông Cồn Tròn (xã Hội Xuân - H.Cai Lậy)	Ngã 4 Kênh 12 - rạch Nàng Chung (xã Mỹ Hạnh Trung - TX.Cai Lậy)	22,06			16,87	5,19		Có đoạn đi cấp ĐT.868
17	Kênh 12	Sông Ba Rài (xã Mỹ Hạnh Trung - TX.Cai Lậy)	Kênh Hai Hạng - Trương Văn Sanh (xã Mỹ Phước Tây - TX.Cai Lậy)	8,96				8,96		Có đoạn đi cấp ĐT.868
18	Kênh Xáng	Kênh Cũ (sông Bà Bèo), (xã Mỹ Hạnh Trung - TX.Cai Lậy)	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Mỹ Phước Tây - TX.Cai Lậy)	3,64				3,64		Đi dọc ĐH.58
19	Kênh Cũ (sông Bà Bèo)	Kênh 12 (xã Mỹ Hạnh Trung - TX.Cai Lậy)	Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2 (TT..Mỹ Phước - H.Tân Phước)	7,87				7,87		Đi dọc ĐH.59
20	Sông Trà Tân	Sông Năm Thôn (xã Long Trung - H.Cai Lậy)	Ngã 3 rạch Cà Tân và kênh cấp ĐT.868, cầu Thầy Cai (xã Long Trung - H.Cai Lậy)	7,55				7,55		
21	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	Sông Mỹ Long (xã Mỹ Long - H.Cai Lậy)	Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2 (TT. Mỹ Phước - H.Tân Phước)	14,26					14,26	
22	Rạch Rau Răm	Sông Tiên	Ngã 3 rạch Phú Phong	2,95				2,95		

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	(xã Phú Phong – H. Châu Thành)	(xã Phú Phong – H. Châu Thành)								
23	Rạch Gầm	Sông Tiên (xã Kim Sơn – H. Châu Thành)	Rạch Bang Lợi (xã Bàn Long – H. Châu Thành)	11,44				11,44		
24	Sông Bảo Định	Nhánh Sông Tiên (Phường 1 – TP. Mỹ Tho)	Ngã 3 rạch Bà Lý (xã Trung Hòa – H. Chợ Gạo)	20,25				20,25		Có đoạn đi cấp Đ.T.879
25	Rạch Bến Chùa	Sông Bảo Định (xã Đạo Thạnh – TP. Mỹ Tho)	Ngã 3 Kênh Năng (xã Tam Hiệp – H. Châu Thành)	6,09					6,09	Có đoạn đi dọc Đ.T.878
26	Kênh Năng (K. Chợ Bưng)	Ngã 3 rạch Bến Chùa (xã Tam Hiệp – H. Châu Thành)	Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2 (xã Hưng Thạnh – H. Tân Phước)	10,68				10,68		Đi dọc Đ.T.878
27	Kênh Lộ Mới	Ngã 4 kênh Tháp Mười số 2 (TT. Mỹ Phước – H. Tân Phước)	Kênh Bắc Đông (xã Thạnh Mỹ - H. Tân Phước)	11,64					11,64	Đi cấp Đ.T.867
28	Kênh 1	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Mỹ Phước Tây – TX. Cai Lậy)	Kênh Bắc Đông (xã Thạnh Hòa – H. Tân Phước)	9,15				9,15		Đi cấp ĐH.48B
29	Kênh Bắc Đông (phía bờ Tiền Giang)	Ngã 3 Kênh 1 - Ranh Long An (xã Thạnh Hòa – H. Tân Phước)	Ngã 3 rạch Láng Cát (xã Phú Mỹ - H. Tân Phước)	20,26					20,26	Đi cấp ĐH.40
30	Kênh Tràm Mù	Ngã 3 Kênh 1 (xã Thạnh Hòa – H. Tân Phước)	Ngã 3 rạch Láng Cát (xã Phú Mỹ - H. Tân Phước)	24,04					24,04	Đi cấp ĐH.41
31	Kênh Hai Hạt –	Kênh 6 – Bàng Lãng (xã	Ngã 4 rạch Láng Cát	41,25					41,25	Đi cấp

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trương Văn Sanh	Hậu Mỹ Bắc B – H.Cái Bè)	(xã Phú Mỹ - H. Tân Phước)							ĐH.42
32	Sông Gò Công	Sông Tra (xã Bình Xuân – TX.Gò Công và xã Bình Phú – H. Gò Công Tây)	Cống Đập Gò Công (xã Long Chánh – TX.Gò Công)	11,82				11,82		
33	Sông Cửa Trung (phía bờ Tiền Giang)	Sông Cửa Đại (xã Phú Thạnh – H. Tân Phú Đông)	Sông Cửa Tiểu (xã Tân Thới – H. Tân Phú Đông)	23,00		23,00				
34	Sông Năm Thôn	Sông Tiền (xã Phú Phong – H. Châu Thành)	Nhánh sông Cồn Tròn (xã Tân Phong – H. Cai Lậy)	14,95			14,95			
35	Nhánh cù lao Tân Phong	Sông Tiền phía hạ lưu (xã Tân Phong – H. Cai Lậy)	Sông Tiền phía thượng lưu (xã Tân Phong – H. Cai Lậy)	10,90	10,90					
36	Nhánh sông Cồn Tròn	Nhánh cù lao Tân Phong phía hạ lưu (xã Tân Phong – H. Cai Lậy)	Nhánh cù lao Tân Phong phía thượng lưu (xã Tân Phong – H. Cai Lậy)	3,73		3,73				
37	Nhánh sông Cồn Qui (sông Cái Nhỏ)	Sông Tiền (xã Tân Thanh – H. Cái Bè)	Giáp ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Tân Thanh – H. Cái Bè)	4,00		4,00				
B	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ: (Gồm có 69 tuyến sông, kênh, rạch)			358,28				137,99	220,29	
I	Huyện Cái Bè: 10 tuyến			50,91				34,34	16,57	
1	Kênh 9	Kênh 8 (xã Hội Cư)	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hậu Mỹ Bắc A)	7,75				7,75		
2	Kênh Đường Chùa	Kênh 28 (xã Hòa Khánh)	Kênh 7 (xã Hậu Mỹ Trinh)	3,16					3,16	
3	Rạch Bà Hợp	Sông Cái Bè	Sông Trà Lọt	3,04					3,04	

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		(xã Đông Hòa Hiệp)	(xã Hòa Khánh)							
4	Kênh Cửu Khô	Sông Trà Lọt (xã Hòa Khánh)	Sông Cái Cối (xã Mỹ Đức Đông)	3,87					3,87	
5	Rạch Bà Vông	Sông Cái Cối (xã Mỹ Lương)	Vàm Cỏ Lịch (xã Hòa Hưng)	6,50					6,50	
6	Rạch Chanh	Sông Cái Cối (xã An Thái Trung)	Kênh Cỏ Cò (xã Mỹ Lợi A)	7,04				7,04		
7	Vàm Cỏ Lịch	Sông Tiền (xã Hòa Hưng)	Cầu Chéo (xã Hòa Hưng)	2,65				2,65		
8	Rạch Bà Từ	Rạch Chanh (xã An Thái Trung)	Sông Cái Cối (xã An Hữu)	2,01				2,01		
9	Rạch Đào (có kênh Cù)	Sông Cái Cối (xã Tân Thạnh)	Kênh Cỏ Cò (xã Mỹ Lợi B)	8,67				8,67		
10	Rạch Cái Lân	Sông Cái Nhỏ (xã Tân Thạnh)	Ranh tình Đồng Tháp (xã Tân Hưng)	6,22				6,22		
II	Huyện Cai Lậy: 16 tuyến			71,74					71,74	
1	Kênh Rạch Tràm	Kênh Tổng Nhỏ (ranh thị xã Cai Lậy)	Rạch Bà Thừa (xã Phú Nhuận)	2,90					2,90	
2	Kênh Kháng Chiến (có đoạn Bà Bèo)	Kênh Tổng Lớn (xã Tân Bình)	Kênh Tám Bì (xã Thạnh Lộc)	2,50					2,50	
3	Kênh Cà Gáo	Kênh 10 - Ngã Năm (xã Mỹ Thành Nam)	Kênh 9 (xã Mỹ Thành Bắc)	7,75					7,75	

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Kênh 9	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Mỹ Thành Bắc)	Giáp Cái Bè	7,74					7,74	
5	Kênh Ban Dày	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Phú Cường)	Ngã ba Sông Lưu (xã Bình Phú)	8,55					8,55	
6	Kênh Chà Là	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Thạnh Lộc)	Kênh 10 - Ngã Năm (xã Mỹ Thành Nam)	7,00					7,00	
7	Kênh Tổng Lớn (Rạch Cà Chuối)	Rạch Cà Chuối (giáp xã Tân Bình)	Kênh Ban Dày (xã Bình Phú)	1,40					1,40	
8	Kênh Một Thước	Kênh 9 (xã Hậu Mỹ Trinh)	Ngã ba kênh Đường Nước (xã Phú An)	8,00					8,00	
9	Kênh Cây Công	Sông Năm Thôn (xã Tam Bình)	Ngã ba sông Bình Ninh (xã Tam Bình)	2,75					2,75	
10	Kênh Hai Tân	Sông Năm Thôn (xã Tam Bình)	Sông Bình Ninh (xã Tam Bình)	2,00					2,00	
11	Kênh Mới	Kênh Chín Chương (Giáp xã Thanh Hòa)	Sông Phú An (xã Bình Phú)	2,00					2,00	
12	Kênh Bang Lợi	Sông Trà Tân (xã Long Trung)	Giáp xã Bàn Long - huyện Châu Thành	7,87					7,87	
13	Rạch Mù U	Sông Năm Thôn (xã Tam Bình)	Rạch Ông Vàng (cầu Chử Y), (xã Tam Bình)	3,50					3,50	
14	Kênh Phú Thuận (kênh Cà Chuối)	Kênh Ban Dày (xã Phú Nhuận)	Kênh Tổng Lớn (giáp xã Tân Bình - TX. Cai Lậy)	1,90					1,90	
15	Kênh Chùa Tháp	Kênh Cà Gáo	Kênh Một Thước	2,13					2,13	

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		(xã Mỹ Thành Bắc)	(xã Mỹ Thành Bắc)							
16	Kênh Bưng Thôn Trang	Kênh Một Thước (xã Mỹ Thành Nam)	Kênh Cả Gáo (xã Mỹ Thành Nam)	3,75					3,75	
III	Huyện Tân Phước: 16 tuyến			102,37				47,14	55,23	
1	Kênh Láng Cát	Kênh 500 Bắc Đông (xã Tân Hòa Đông)	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Phú Mỹ)	8,03					8,03	
2	Kênh Chín Hán	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hưng Thạnh)	Kênh Bắc Đông (xã Tân Hòa Đông)	7,53				7,53		
3	Kênh Tây	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Tân Hòa Tây)	Kênh Bắc Đông (xã Thạnh Tân)	10,86				10,86		
4	Kênh 1	Kênh Xáng Long Định (xã Phước Lập)	Kênh Năng (xã Tân Lập 1)	6,66				6,66		
5	Kênh 2	Kênh Xáng Long Định (xã Phước Lập)	Kênh Năng (xã Tân Lập 1)	7,25				7,25		
6	Kênh 3	Kênh Xáng Long Định (xã Phước Lập)	Kênh Năng (xã Tân Lập 1)	8,03				8,03		
7	Kênh Cà Dăm	Kênh 2 (xã Phước Lập)	Kênh Tháp Mười số 2 (TT. Mỹ Phước)	6,41					6,41	
8	Kênh Sáu Àu	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Phước Lập)	Kênh 1 (xã Tân Lập 1)	6,81				6,81		
9	Kênh Xáng Đồn	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Tân Lập 2)	Kênh 1 (xã Tân Lập 1)	6,87					6,87	

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Kênh tuyến 7A	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Tân Lập 2)	Kênh 1 (xã Tân Lập 1)	7,20					7,20	
11	Rạch Tràm Sập	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Phú Mỹ)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Hưng Thạnh)	4,56					4,56	
12	Kênh Cống Bọng	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hưng Thạnh)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Tân Hòa Đông)	3,72					3,72	
13	Kênh Ông Chú	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hưng Thạnh)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Tân Hòa Đông)	3,89					3,89	
14	Kênh Rạch Đào	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Mỹ Phước)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Thạnh Mỹ)	4,90					4,90	
15	Kênh Rạch Đình	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Mỹ Phước)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Thạnh Mỹ)	4,76					4,76	
16	Kênh Cống Bà Rãnh	Kênh Tháp Mười số 2 (xã Tân Hòa Tây)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Mỹ Phước)	4,89					4,89	
IV	Huyện Châu Thành: 07 tuyến			70,80				37,50	33,30	
1	Kênh Thuộc Nhiều	Sông Rạch Gám (xã Vĩnh Kim)	Giáp ranh huyện Tân Phước	12,50				12,50		
2	Kênh Phú Chung	Kênh 1 (xã Long Định)	Kênh Năng (xã Tam Hiệp)	5,50				5,50		
3	Kênh Xoài Hột – Sáu Âu	Sông Tiền (xã Bình Đức)	Kênh 1 (huyện Tân Phước)	15,80					15,80	
4	Kênh Kháng Chiến	Kênh Xáng Long Định	Cầu số 2	6,50					6,50	

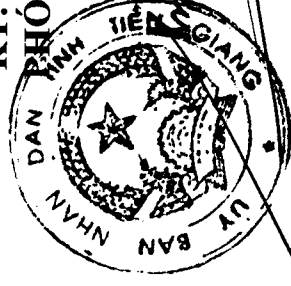
TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		(xã Long Định)	(xã Diêm Hy)							
5	Rạch Ông Đạo	Sông Bảo Định (xã Tân Hương)	Kênh Quán Thọ (xã Tân Lý Đông)	11,00					11,00	
6	Kênh Lộ Dây Thép	Kênh Quán Thọ (xã Tân Lý Đông)	Cầu số 2 (ĐT.874 – xã Diêm Hy)	15,30				15,30		
7	Kênh 3	Ranh huyện Tân Phước	Ranh Cai Lậy	4,20				4,20		
V	TP. Mỹ Tho: 01 tuyến			1,60					1,60	
1	Rạch Cái Ngang	Sông Bảo Định (xã Đạo Thạnh)	Cầu Chùa Lương Phước (xã Trung An)	1,60					1,60	
VI	Huyện Chợ Gạo: 03 tuyến			6,50					6,00	0,50
1	Rạch Chợ	Kênh Chợ Gạo (xã Xuân Đông)	Xã Xuân Đông	3,00				3,00		
2	Rạch Thủ Ngự	Kênh Chợ Gạo (xã Xuân Đông)	Xã Xuân Đông	3,00				3,00		
3	Rạch Bà Lọ	Kênh Chợ Gạo (xã Hòa Định)	Cống xã Hòa Định	0,50					0,50	
VII	Huyện Gò Công Đông: 03 tuyến			7,52					7,52	
1	Sông Cán Lộc	Đê bao (TT. Vàm Láng)	Sông Xoài Rạp (TT. Vàm Láng)	3,12					3,12	
2	Kênh Hội Đồng	Đê bao	Sông Soài Rạp	1,40					1,40	

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Quyền	(xã Gia Thuận)	(xã Gia Thuận)							
3	Sông Long Ưông	Cống đập Long Ưông (TT. Tân Hòa)	Sông Cửa Tiểu (xã Phước Trung)	3,00					3,00	
VIII	Thị xã Cai Lậy: 07 tuyến			32,55				9,50	23,05	
1	Kênh Ban Chón	Sông Ba Rài (xã Tân Bình, phường 3)	Kênh Trường Gà (xã Tân Phú)	9,50				9,50		
2	Rạch Cà Mau	Sông Bà Rài (phường 3)	Kênh Mỹ Long – Bà Kỳ (xã Tân Hội)	6,50					6,50	
3	Kênh Rạch Tràm	Sông Ba Rài (xã Tân Bình)	Kênh Tổng Nhỏ	2,10					2,10	
4	Kênh Kháng Chiến (có đoạn Bà Bèo)	Kênh Tổng Lớn (xã Tân Bình)	Kênh ranh giữa xã Mỹ Hạnh Đông và Mỹ Phước Tây	8,00					8,00	
5	Kênh Tổng Lớn (rạch Cà Chuối)	Rạch Tràm (xã Tân Bình)	Rạch Cà Chuối (giáp xã Bình Phú)	3,10					3,10	
6	Kênh Mới	Sông Ba Rài (xã Thanh Hòa)	Kênh Chín Chương (xã Thanh Hòa)	0,50					0,50	
7	Kênh Phú Thuận (kênh Cà Chuối)	Ranh xã Bình Phú	Sông Ba Rài (xã Mỹ Hạnh Trung)	2,85					2,85	
IX	Thị xã Gò Công: 06 tuyến			14,29				3,51	10,78	
1	Sông Gò Công đoạn cuối	Cống đập Gò Công (xã Long Chánh)	Cống Nguyễn Văn Côn (xã Long Hòa)	6,48					6,48	
2	Nhánh sông Gò Công	Sông Gò Công (ngã tư	Sông Gò Công	0,82				0,82		

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (Km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		sông giáp với rạch Gò Gừa	(xã Tân Trung)							
3	Rạch Gò Gừa	Sông Gò Công (xã Long Chánh)	Đường tỉnh 873 (xã Long Chánh)	2,69				2,69		
4	Nhánh rạch Gò Gừa	Rạch Gò Gừa (xã Long Chánh)	Đập Gò Gừa (ĐT.873 – xã Long Chánh)	0,54					0,54	
5	Sông Sơn Qui	Sông Gò Công (xã Long Hưng)	Cống Sơn Qui (xã Long Hưng)	1,50					1,50	
6	Kênh Salicttes	Sông Gò Công đoạn cuối (phường 5 – TX. Gò Công)	Cống Salicttes (phường 5 – TX. Gò Công)	2,26					2,26	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn